

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thẩm định giá

Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để lựa chọn đơn vị thẩm định giá hàng hóa gói thầu mua sắm các mặt hàng hóa chất không thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An thuộc dự toán cung ứng các mặt hàng vật tư y tế, hóa chất (lần 2) năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.
 - Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS Lê Thị Kiên – Nhân viên Khoa dược - Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An. Số điện thoại liên hệ: 0976448884.
 - Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Bệnh viện nhận trực tiếp tại địa chỉ: DS Lê Thị Kiên, SĐT: 0976448884. Khoa Dược, Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An, Km Số 5, Đại lộ Lê Nin, Xóm 14, Xã Nghi Phú, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
 - Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 08 tháng 12 năm 2023 đến trước 17h ngày 18 tháng 12 năm 2023
- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Nội dung thẩm định giá: thẩm định giá các mặt hàng hóa chất không thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An (Chi tiết danh mục tại phụ lục đính kèm)
- Yêu cầu hồ sơ chào giá gồm các tài liệu sau:
 - Báo giá dịch vụ thẩm định giá;
 - Bản sao giấy đăng ký kinh doanh, hồ sơ công bố đủ điều kiện thẩm định giá (nếu có).
- Thời gian bàn giao chứng thư thẩm định giá dự kiến: theo thảo thuận trong hợp đồng giữa bệnh viện và đơn vị thẩm định giá.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không yêu cầu.

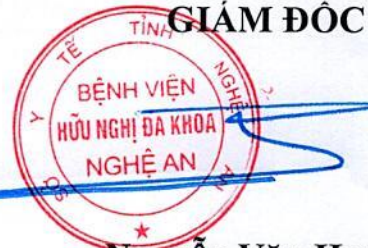
5. Các thông tin khác (nếu có): Không yêu cầu

Rất mong nhận được sự tham gia từ phía các đơn vị cung cấp dịch vụ thẩm định giá. Kết quả thẩm định giá do quý công ty cung cấp là căn cứ để Bệnh viện tham khảo xây dựng giá gói thầu và đơn vị thẩm định giá chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định do đơn vị cung cấp.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc (để b/c);
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, TCKT, KD.



Nguyễn Văn Hương



PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG HÓA CHẤT KHÔNG THUỘC THÔNG TƯ SỐ 04/2017/TT-BYT NĂM 2024 TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Thông báo số 3397 /TM-BV ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
1	HT2	Acid hydrocloric	Thành phần: Acid hydrocloric nồng độ $\geq 30\%$.		Lít	5
2	HT3	Amoniac đậm đặc	Thành phần: Amoniac nồng độ $\geq 15\%$		Lít	2
3	HT4	Băng đựng hóa chất tiết khuẩn nhiệt độ thấp	Băng đựng hóa chất sử dụng cho máy tiết khuẩn nhiệt độ thấp. Mỗi băng gồm ít nhất 10 ô, chứa $H_2O_2 \geq 58\%$		Băng	80
4	HT5	Bộ kit sàng lọc ung thư cổ tử cung	Thành phần ít nhất bao gồm: Lọ dung dịch bảo quản mẫu chứa Ethanol hoặc Methanol, màng lọc, lam kính, chổi lấy mẫu.		Kit	1.800
5	HT6	Bột tan	Bột tan màu trắng, không mùi.		Kg	100
6	HT11	Dung dịch bảo quản mô, tạng, giác mạc, dung dịch liệt tim các loại	Trong 1000 ml dung dịch bao gồm ít nhất các thành phần: 0,8766 g sodium chloride (15,0 mmol); 0,6710 g potassium chloride (9,0 mmol); 0,8132 g magnesium chloride x 6 H_2O (4,0 mmol); 27,9289 g histidine (180,0 mmol); 3,7733 g histidine hydrochloride monohydrate (18,0 mmol); 0,4085 g tryptophane (2,0 mmol); 5,4651 g mannitol (30,0 mmol); 0,0022g calcium chloride x 2 H_2O (0,015 mmol); 0,1842 g potassium hydrogen 2-ketoglutarate (1,0 mmol); potassium hydroxide solution	$\geq 1000\text{ml/}$ Túi	Túi	50
7	HT19	Dung dịch rửa điện di mao quản	Dung dịch rửa các mao quản cho các xét nghiệm trên máy điện di mao quản.	$\geq 150 \text{ ml/}$ Hộp	Hộp	1
8	HT21	Dung dịch rửa kim	Hóa chất vệ sinh đầu dò mẫu trên máy điện di mao quản.	$\geq 25 \text{ ml/}$ Hộp	Hộp	4

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
9	HT22	Dung dịch rửa mao quản	Dung dịch cất giữ nước cất hoặc nước khử ion dùng để súc rửa mao quản trong hệ thống trên máy điện di mao quản.	≥ 5 ml/ Hộp	Hộp	1
10	HT34	Gel cất lạnh mẫu	Dạng lỏng, dùng trong phân đoạn làm lạnh mẫu mô.	$\geq$ 100mL/Chai	Chai	40
11	HT35	Gel siêu âm	Tan trong nước. Không gây mẫn cảm hoặc rát da. Độ pH $\geq 6,5$ và $\leq 7,5$.	≥ 5000 ml/ Can	Can	500
12	HT36	Gel siêu âm	Tan trong nước. Không gây mẫn cảm hoặc rát da. Độ pH $\geq 6,5$ và $\leq 7,5$. Độ nhớt ≥ 500000 mPa.s.	≥ 5000 ml/ Can	Can	200
13	HT37	Glycerin	Thành phần: Glycerin $\geq 98\%$, dạng lỏng.		Lít	120
14	HT38	Hóa chất điện di định danh miễn dịch	Hóa chất để phát hiện các protein đơn dòng gồm IgG, IgA, IgM, Kappa và Lambda trong nước tiểu và huyết thanh người trên máy điện di mao quản.	≥ 31.2 ml/ Hộp	Hộp	1
15	HT39	Hóa chất điện di mao quản Hemoglobin	Hóa chất phân tách các Hemoglobin bình thường ở các mẫu máu người và phát hiện các biến thể hemoglobin chính trên máy điện di mao quản	≥ 750 ml/Hộp	Hộp	12
16	HT40	Hóa chất điện di mao quản Protein	Hóa chất phân tách huyết thanh người trên máy điện di mao quản.	≥ 525 ml/ Hộp	Hộp	3
17	HT41	Hóa chất Diethyl Ether	Thành phần: Diethyl Ether $\geq 99\%$		Lít	1
18	HT42	Hóa chất định danh nhóm máu Anti - A	Kháng thể đơn dòng xác định kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu	≥ 10 ml/ lọ	Lọ	800
19	HT43	Hóa chất định danh nhóm máu Anti - AB	Kháng thể đơn dòng xác định kháng nguyên A, B trên bề mặt hồng cầu.	≥ 10 ml/ lọ	Lọ	800
20	HT44	Hóa chất định danh nhóm máu Anti - B	Kháng thể đơn dòng xác định kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu	≥ 10 ml/ lọ	Lọ	800

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
21	HT45	Hóa chất định danh nhóm máu Anti - D	Kháng thể đơn dòng xác định kháng nguyên D trên bề mặt hồng cầu	$\geq 10\text{ml/}$ lọ	Lọ	370
22	HT46	Hóa chất định lượng kháng thể kháng chuỗi kép trong máu	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể chuỗi kép ADN trong huyết thanh người. Sử dụng cho hệ thống xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme. Độ nhạy $\geq 94,6\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99\%$.	≥ 96 test /hộp	Hộp	50
23	HT47	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số xét nghiệm sinh hoá	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức 3. Dạng đông khô. Thành phần ít nhất bao gồm: huyết thanh người. Thực hiện được ≥ 30 thông số xét nghiệm.	$\geq 100\text{ml/}$ Hộp	Hộp	12
24	HT48	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số xét nghiệm sinh hoá	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức 2. Dạng đông khô. Thành phần ít nhất bao gồm: huyết thanh người. Thực hiện được ≥ 30 thông số xét nghiệm.	$\geq 100\text{ml/}$ Hộp	Hộp	12
25	HT51	Hóa chất kiểm chuẩn điện di định danh miễn dịch	Huyết thanh kiểm chuẩn để kiểm soát chất lượng việc phát hiện globulin miễn dịch đơn dòng ở người trên máy điện di mao quản.	≥ 1 ml/ Hộp	Hộp	1
26	HT52	Hóa chất kiểm chuẩn điện di Protein	Huyết thanh kiểm chuẩn mức bình thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng protein, lipoprotein, cholesterol trong huyết thanh người trên máy điện di mao quản.	≥ 5 ml/ Hộp	Hộp	1
27	HT53	Hóa chất kiểm chuẩn điện di Protein	Huyết thanh kiểm chuẩn với mức cao gamma để kiểm soát chất lượng định lượng điện di của protein huyết thanh trên máy điện di mao quản.	≥ 5 ml/ Hộp	Hộp	1
28	HT54	Hóa chất kiểm chuẩn Hemoglobin A2 bệnh lý	Chất kiểm chuẩn Hemoglobin A2 bất thường để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 ở người trên máy điện di mao quản.	≥ 1.6 ml/ Hộp	Hộp	1

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
29	HT55	Hóa chất kiểm chuẩn Hemoglobin A2 bình thường	Chất kiểm chuẩn Hemoglobin A2 bình thường để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 và để đối chứng sự di chuyển của huyết sắc tố trên máy điện di mao quản.	≥ 8 ml/ Hộp	Hộp	1
30	HT56	Hóa chất kiểm chuẩn Hemoglobin AFSC	Chất kiểm chuẩn để kiểm soát chất lượng phân tách điện di huyết sắc tố ở người, có huyết sắc tố A và F bình thường, huyết sắc tố S và C bất thường trên máy điện di mao quản.	≥ 0.5 ml/ Hộp	Hộp	1
31	HT57	Hóa chất kiểm soát cho xét nghiệm kháng đông Lupus	Huyết tương kiểm soát dương tính cho ra tỷ lệ $\geq 1,7$ và $\leq 2,4$ sử dụng cho xét nghiệm kháng đông Lupus trên các máy xét nghiệm đông máu tự động.	≥ 6 ml/Hộp	Hộp	1
32	HT58	Hóa chất kiểm soát cho xét nghiệm kháng đông Lupus	Huyết tương kiểm soát dương tính cho ra tỷ lệ $\geq 1,35$ và $\leq 1,65$ sử dụng cho xét nghiệm kháng đông Lupus trên các máy xét nghiệm đông máu tự động.	≥ 6 ml/Hộp	Hộp	1
33	HT59	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng các thông số xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm mức 3 trên hệ thống máy sinh hóa - miễn dịch tự động. Dạng đông khô. Thực hiện được ≥ 50 thông số xét nghiệm.	≥ 100 ml/ Hộp	Hộp	12
34	HT60	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng các thông số xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm mức 2 trên hệ thống máy sinh hóa - miễn dịch tự động. Dạng đông khô. Thực hiện được ≥ 50 thông số xét nghiệm.	≥ 100 ml/ Hộp	Hộp	12

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
35	HT61	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính và bán định lượng các thông số xét nghiệm nước tiểu	Hóa chất kiểm tra chất lượng mức 2 sử dụng trên máy phân tích nước tiểu. Phân tích ít nhất các thông số: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, Ketones, Leukocytes , Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen.	≥144ml/ Hộp	Hộp	6
36	HT62	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính và bán định lượng các thông số xét nghiệm nước tiểu	Hóa chất kiểm tra chất lượng mức 1 sử dụng trên máy phân tích nước tiểu. Phân tích ít nhất các thông số: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, Ketones, Leukocytes , Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen.	≥144ml/ Hộp	Hộp	6
37	HT63	Hóa chất phát hiện indole	Thành phần ít nhất bao gồm: Dimethylamino-4-benzaldehyde.	≥ 25ml/Hộp	Hộp	4
38	HT64	Hóa chất xét nghiệm 17α-OH-Progesterone dùng cho sàng lọc sơ sinh	Hóa chất xét nghiệm 17α-OH-Progesterone dùng cho sàng lọc sơ sinh trên máy bán tự động bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang	≥ 960 test/Kit	Kit	1
39	HT65	Hóa chất xét nghiệm Biotindase dùng cho sàng lọc sơ sinh	Hóa chất xét nghiệm Biotindase dùng cho sàng lọc sơ sinh trên máy bán tự động bằng kỹ thuật huỳnh quang	≥ 960 test/Kit	Kit	1
40	HT66	Hóa chất xét nghiệm Free hCGβ dùng cho sàng lọc trước sinh	Hóa chất xét nghiệm Free hCGβ dùng cho sàng lọc trước sinh trên máy bán tự động bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang.	≥ 96 test/ Kit	Kit	5
41	HT67	Hóa chất xét nghiệm G6PD dùng cho sàng lọc sơ sinh	Hóa chất xét nghiệm G6PD dùng cho sàng lọc sơ sinh trên máy bán tự động bằng kỹ thuật huỳnh quang	≥ 960 test/Kit	Kit	1

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
42	HT68	Hóa chất xét nghiệm GALT dùng cho sàng lọc sơ sinh	Hóa chất xét nghiệm Galactose-1-phosphate uridyl transferase dùng cho sàng lọc sơ sinh trên máy bán tự động bằng kỹ thuật huỳnh quang	≥ 960 test/Kit	Kit	1
43	HT69	Hóa chất xét nghiệm hAFP dùng cho sàng lọc trước sinh	Hóa chất xét nghiệm hAFP dùng cho sàng lọc trước sinh trên máy bán tự động bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang.	≥ 96 test/ Kit	Kit	5
44	HT70	Hóa chất xét nghiệm hCG dùng cho sàng lọc trước sinh	Hóa chất xét nghiệm hCG dùng cho sàng lọc trước sinh trên máy bán tự động bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang.	≥ 96 test/ Kit	Kit	5
45	HT71	Hóa chất xét nghiệm IRT dùng cho sàng lọc sơ sinh	Hóa chất xét nghiệm IRT dùng cho sàng lọc sơ sinh trên máy bán tự động bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang	≥ 960 test/Kit	Kit	1
46	HT72	Hoá chất xét nghiệm kháng thể kháng HLA đặc hiệu trong huyết thanh	Hóa chất xác định kháng thể kháng HLA đặc hiệu trong huyết thanh. Sử dụng cho hệ thống xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme.		Test	60
47	HT73	Hóa chất xét nghiệm PAPP-A dùng cho sàng lọc trước sinh	Hóa chất xét nghiệm PAPP-A dùng cho sàng lọc trước sinh trên máy bán tự động bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang.	≥ 96 test/ Kit	Kit	5
48	HT74	Hóa chất xét nghiệm Phenylalanine dùng cho sàng lọc sơ sinh	Hóa chất xét nghiệm Phenylalanine dùng cho sàng lọc sơ sinh trên máy bán tự động bằng kỹ thuật huỳnh quang	≥ 960 test/Kit	Kit	1

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
49	HT75	Hóa chất xét nghiệm TSH dùng cho sàng lọc sơ sinh	Hóa chất xét nghiệm TSH dùng cho sàng lọc sơ sinh trên máy bán tự động bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang	≥ 960 test/Kit	Kit	1
50	HT76	Hóa chất xét nghiệm uE3 dùng cho sàng lọc trước sinh	Hóa chất xét nghiệm uE3 dùng cho sàng lọc trước sinh trên máy bán tự động bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang	≥ 96 test/ Kit	Kit	5
51	HT77	Iod tinh thể	Dạng rắn. Nhiệt độ nóng chảy ≥ 110 độ C.		Kg	10
52	HT78	Kali Iodide	Dạng rắn. Nhiệt độ nóng chảy ≥ 600 độ C.		Kg	5
53	HT79	Kẽm oxid	Thành phần: Kẽm oxid $\geq 98\%$.	≥ 500 Gam/ Hộp/Lọ	Hộp/Lọ	20
54	HT80	Keo gắn lamen	Hóa chất kết dính, chống phai màu thuốc nhuộm.	≥ 100 ml/Chai	Chai	30

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
55	HT81	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	Khoanh giấy tẩm kháng sinh theo nồng độ sẵn Bao gồm ít nhất có cái loại sau: Amikacin 30µg, Gentamicin 10µg, Ertapenem 10µg, Ampicillin/Sulbactam 10µg/10µg, Piperacillin 100µg, Azithromycin 15µg, Fosfomycin 200µg, Aztreonam 30µg, Imipenem 10µg, Cefepime 30µg, Levofloxacin 5µg, Linezolid 30µg, Cefotaxime 30µg, Cefoxitin 30µg, Netilmicin 30µg, Ceftazidime 30µg, Ceftriaxone 30µg, Piperacillin 100µg, Cefuroxime 30µg, Piperacillin/Tazobactam 100µg/10µg, Tobramycin 10µg, Ciprofloxacin 5µg, Vancomycin 30µg, Clindamycin 2µg, Sulphamethoxazole/ trimethoprim 23,75µg/1,25µg, Amoxicillin/acid clavulanic 20µg/10µg, Doxycycline 30µg.		Khoanh Giấy	150.000
56	HT82	Khoanh giấy tẩm ethylhydrocuprein hydrochloride	Khoanh giấy tẩm ethylhydrocuprein hydrochloride.		Khoanh Giấy	120
57	HT83	Môi trường canh thang dùng cho tăng sinh các loại vi sinh vật	Môi trường lỏng được sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Thành phần: Brain infusion, Natri chloride, Glucose/Dextrose. Độ pH $\geq 7,2$ và pH $\leq 7,6$ ở 25°		Ống/Lọ	1.000
58	HT84	Môi trường kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc	Môi trường được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Thành phần ít nhất bao gồm: acid hydrolysate của casein, dịch chiết thịt bò, tinh bột, Natri chloride, Agar. Độ pH $\geq 7,1$ và pH $\leq 7,5$ ở 25°C		Đĩa	7.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
59	HT85	Môi trường kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật	Môi trường được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật. Thành phần ít nhất bao gồm: acid hydrolysate của casein, beef extract, tinh bột, Sodium chloride, Agar. Độ pH $\geq 7,1$ và pH $\leq 7,5$ ở 25°C	≥ 500 Gam/Hộp	Hộp	8
60	HT86	Môi trường nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc	Môi trường để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria và Haemophilus. Thành phần ít nhất bao gồm: Peptone, tinh bột, Natri chloride, máu cừu, Agar. Độ pH $\geq 7,1$ và pH $\leq 7,5$ ở 25°C.		Đĩa	12.000
61	HT88	Môi trường nuôi cấy và phân biệt các loại nấm	Môi trường được sử dụng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm. Thành phần ít nhất bao gồm: peptone, Glucose/Dextrose, Agar. Độ pH $\geq 5,4$ và pH $\leq 5,8$ ở 25°C.		Đĩa	2.000
62	HT89	Môi trường nuôi cấy và phân biệt các loại nấm	Môi trường được sử dụng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm. Thành phần ít nhất bao gồm: peptone, Glucose/Dextrose, Agar. Độ pH $\geq 5,4$ ở 25°C.	≥ 500 Gam/Hộp	Hộp	5
63	HT90	Môi trường phát hiện, phân lập các vi khuẩn Enterobacteriaceae	Môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm. Thành phần ít nhất bao gồm: Peptone, lactose, muối mật, natri chloride, Agar. Độ pH $\geq 6,9$ và pH $\leq 7,3$ ở 25°C		Đĩa	12.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
64	HT92	Môi trường sử dụng để phân lập và phân biệt các vi sinh gây nhiễm trùng đường tiết niệu	Môi trường nuôi cấy được sử dụng để phân lập và phân biệt các vi sinh gây nhiễm trùng đường tiết niệu. Thành phần ít nhất bao gồm: Peptone, Agar. Độ pH $\geq$ 6,6 và pH $\leq$ 7,0 ở 25°C		Đĩa	30.000
65	HT147	Muối viên	Thành phần: NaCl $\geq$ 99%.		Kg	5.000
66	HT94	Nước cất 2 lần	Nước được chưng cất 2 lần.		Lít	50.000
67	HT96	Ống nghiệm chứa máu kháng đông EDTA -K2	Chất liệu ống: Nhựa y tế Polypropylen. Kích thước: đường kính $\geq$ 12mm và $\leq$ 14mm, chiều dài $\geq$ 72mm và $\leq$ 75mm. Nắp nhựa. Ống có chứa hóa chất: Ethylenediaminetetraacetic acid		Ống/Cái	200.000
68	HT97	Ống nghiệm chứa máu kháng đông EDTA -K2	Chất liệu ống: Nhựa y tế Polypropylen. Kích thước: đường kính $\geq$ 12mm và $\leq$ 14mm, chiều dài $\geq$ 72mm và $\leq$ 75mm. Nắp nhựa. Ống có chứa hóa chất: Ethylenediaminetetraacetic acid. Đạt tiêu chuẩn CE.		Ống/Cái	40.000
69	HT98	Ống nghiệm chứa máu kháng đông EDTA -K2 chân không	Chất liệu ống: Nhựa Polyethylene terephthalate. Kích thước: đường kính $\geq$ 12mm và $\leq$ 14mm, chiều dài $\geq$ 72mm và $\leq$ 75mm. Ống có chứa hóa chất: Ethylenediaminetetraacetic acid. Đạt tiêu chuẩn CE.		Ống/Cái	200.000
70	HT99	Ống nghiệm chứa máu kháng đông EDTA -K2, nắp cao su	Chất liệu ống: Nhựa y tế Polypropylen. Kích thước: đường kính $\geq$ 12mm và $\leq$ 14mm, chiều dài $\geq$ 70mm và $\leq$ 75mm. Nắp cao su. Ống có chứa hóa chất: Ethylenediaminetetraacetic acid.		Ống/Cái	300.000
71	HT100	Ống nghiệm chứa máu kháng đông EDTA -K2, nắp cao su	Chất liệu ống: Nhựa y tế Polypropylen. Kích thước: đường kính $\geq$ 12mm và $\leq$ 14mm, chiều dài $\geq$ 72mm và $\leq$ 75mm. Nắp cao su Ống có chứa hóa chất: Ethylenediaminetetraacetic acid. Đạt tiêu chuẩn CE.		Ống/Cái	100.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
72	HT101	Ống nghiệm chứa máu kháng đông Heparin	Chất liệu ống: Nhựa y tế Polypropylen. Kích thước: đường kính $\geq 12\text{mm}$ và $\leq 14\text{mm}$, chiều dài $\geq 72\text{mm}$ và $\leq 75\text{mm}$. Ống có chứa hóa chất: Heparine Lithium		Ống/Cái	800.000
73	HT102	Ống nghiệm chứa máu kháng đông Heparin	Chất liệu ống: Nhựa y tế Polypropylen. Kích thước: đường kính $\geq 12\text{mm}$ và $\leq 14\text{mm}$, chiều dài $\geq 72\text{mm}$ và $\leq 75\text{mm}$. Ống có chứa hóa chất: Heparine Lithium. Đạt tiêu chuẩn CE.		Ống/Cái	500.000
74	HT103	Ống nghiệm chứa máu kháng đông Heparin chân không	Chất liệu ống: Nhựa Polyethylene terephthalate. Kích thước: đường kính $\geq 12\text{mm}$ và $\leq 14\text{mm}$, chiều dài $\geq 72\text{mm}$ và $\leq 75\text{mm}$. Ống có chứa hóa chất: Heparine Lithium		Ống/Cái	300.000
75	HT104	Ống nghiệm chứa máu kháng đông Natri Citrate 3,8%	Chất liệu ống: Nhựa y tế Polypropylen. Kích thước: đường kính $\geq 12\text{mm}$ và $\leq 14\text{mm}$, chiều dài $\geq 72\text{mm}$ và $\leq 75\text{mm}$. Ống có chứa hóa chất: Trisodium Citrate 3,8%		Ống/Cái	180.000
76	HT105	Ống nghiệm chứa máu kháng đông Natri Citrate 3,8%	Chất liệu ống: Nhựa y tế Polypropylen. Kích thước: đường kính $\geq 12\text{mm}$ và $\leq 14\text{mm}$, chiều dài $\geq 72\text{mm}$ và $\leq 75\text{mm}$. Ống có chứa hóa chất: Trisodium Citrate 3,8%. Đạt tiêu chuẩn CE.		Ống/Cái	40.000
77	HT106	Ống nghiệm Serum chân không	Chất liệu ống: Nhựa Polyethylene terephthalate. Kích thước: đường kính $\geq 12\text{mm}$ và $\leq 14\text{mm}$, chiều dài $\geq 72\text{mm}$ và $\leq 75\text{mm}$. Ống có chứa hóa chất hoạt hóa đông máu.		Cái	4.800
78	HT107	Parafin	Dạng rắn.		Kg	100

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
79	HT108	Que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu	Xác định được ít nhất các thông số nước tiểu sau trên máy tự động: Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và tỷ trọng nước tiểu	≥ 150 que/Hộp	Hộp	750
80	HT109	Test nhanh chẩn đoán Anti HBsAg	Phát hiện kháng thể kháng HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy ≥ 91%. Độ đặc hiệu ≥ 98%.		Test	8.600
81	HT110	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia	Phát hiện kháng nguyên Chlamydia trong mẫu phết/dịch cổ tử cung. Độ nhạy ≥ 90%. Độ đặc hiệu ≥ 99%		Test	5.000
82	HT111	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia	Phát hiện kháng nguyên Chlamydia trachomatis trong mẫu phết/dịch cổ tử cung của nữ, mẫu phết/dịch niệu đạo, nước tiểu của nam. Độ nhạy ≥ 90%. Độ đặc hiệu ≥ 99%.		Test	4.000
83	HT112	Test nhanh chẩn đoán cúm A,B	Phát hiện kháng nguyên vi rút Cúm A và cúm B trong dịch mũi họng. Cúm A: Độ nhạy ≥ 86%. Độ đặc hiệu ≥ 94% Cúm B: Độ nhạy ≥ 90%. Độ đặc hiệu ≥ 96%.		Test	8.000
84	HT113	Test nhanh chẩn đoán cúm A,B	Phát hiện kháng nguyên vi rút Cúm A và cúm B trong dịch mũi họng. Cúm A: Độ nhạy ≥ 86%. Độ đặc hiệu ≥ 94% Cúm B: Độ nhạy ≥ 90%. Độ đặc hiệu ≥ 96%. Đạt tiêu chuẩn: CE		Test	2.000
85	HT115	Test nhanh chẩn đoán Heroin/Morphin	Phát hiện chất gây nghiện Heroin/Morphine trong mẫu nước tiểu ở người. Độ nhạy ≥ 99%. Độ đặc hiệu ≥ 99%.		Test	3.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
86	HT116	Test nhanh chẩn đoán HIV	Phát hiện kháng thể HIV loại 1 và loại 2 trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Độ nhạy $\geq 99\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99\%$.		Test	68.000
87	HT117	Test nhanh chẩn đoán kháng thể kháng giang mai	Phát hiện kháng thể kháng Giang mai trong mẫu huyết thanh, huyết tương. Độ nhạy $\geq 99\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99\%$.		Test	12.000
88	HT118	Test nhanh chẩn đoán kháng thể kháng giang mai	Phát hiện kháng thể kháng Giang mai trong mẫu huyết thanh, huyết tương. Độ nhạy $\geq 99\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99\%$. Đạt tiêu chuẩn CE.		Test	5.000
89	HT119	Test nhanh chẩn đoán kháng thể kháng liên cầu khuẩn	Phát hiện kháng thể kháng liên cầu khuẩn trong huyết thanh người.		Test	400
90	HT148	Test nhanh chẩn đoán Morphin/Amphetamin/Methamphetamin/Marijuana/Ketamine	Phát hiện đồng thời các loại ma túy: Heroin/Morphin, Amphetamin, Methamphetamin, Marijuana, Ketamine, trong nước tiểu. Độ nhạy $\geq 98\%$. Độ đặc hiệu $\geq 98\%$		Test	500
91	HT120	Test nhanh chẩn đoán Marijuana (Cần Sa)	Phát hiện chất gây nghiện THC (Marijuana - Cần sa) trong nước tiểu người. Độ nhạy $\geq 99,8\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$.		Test	1.000
92	HT121	Test nhanh chẩn đoán Malaria	Phát hiện kháng nguyên ký sinh trùng sốt rét Plasmodium falciparum và Plasmodium vivax. Độ nhạy $\geq 90\%$. Độ đặc hiệu $\geq 98\%$.		Test	3.000
93	HT122	Test nhanh chẩn đoán Malaria	Phát hiện kháng nguyên ký sinh trùng sốt rét Plasmodium falciparum và Plasmodium vivax. Độ nhạy $\geq 90\%$. Độ đặc hiệu $\geq 98\%$. Đạt tiêu chuẩn CE.		Test	1.000
94	HT123	Test nhanh chẩn đoán Methamphetamin	Phát hiện chất gây nghiện Methamphetamin trong nước tiểu người. Độ nhạy $\geq 99\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99\%$.		Test	1.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
95	HT124	Test nhanh chẩn đoán Methamphetamin/ Marijuana/ Amphetamin/ Morphin	Phát hiện đồng thời các loại ma túy: Heroin/Morphin, Amphetamin, Methamphetamin, Marijuana. Độ nhạy $\geq 98\%$. Độ đặc hiệu $\geq 98\%$.		Test	500
96	HT125	Test nhanh chẩn đoán Morphin	Phát hiện chất gây nghiện Morphin trong mẫu nước tiểu ở người. Độ nhạy $\geq 99\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99\%$.		Test	2.000
97	HT126	Test nhanh chẩn đoán Rotavirus	Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân. Độ nhạy $\geq 92\%$. Độ đặc hiệu $\geq 92\%$.		Test	500
98	HT127	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy $\geq 92\%$. Độ đặc hiệu $\geq 98\%$.		Test	6.000
99	HT128	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy $\geq 92\%$. Độ đặc hiệu $\geq 98\%$. Đạt tiêu chuẩn CE		Test	3.000
100	HT129	Test nhanh chẩn đoán viêm đường hô hấp	Phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp từ dịch hút vòm mũi họng. Độ nhạy $\geq 92,3\%$. Độ đặc hiệu $\geq 93,3\%$.		Test	800
101	HT130	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A	Phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan A trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy $\geq 93\%$. Độ đặc hiệu $\geq 97\%$.		Test	4.800
102	HT131	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B (HBeAg)	Phát hiện kháng nguyên HBeAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy $\geq 96\%$. Độ đặc hiệu $\geq 97\%$.		Test	4.800
103	HT132	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B (HBsAg)	Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy $\geq 96\%$. Độ đặc hiệu $\geq 97\%$.		Test	60.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
104	HT133	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B (HBsAg)	Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy $\geq 96\%$. Độ đặc hiệu $\geq 97\%$. Độ ổn định của kết quả xét nghiệm ≥ 30 phút		Test	30.000
105	HT134	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy $\geq 99,5\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99\%$.		Test	30.000
106	HT135	Test nhanh chẩn đoán viêm gan E	Phát hiện kháng thể kháng viêm gan E trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy $\geq 98\%$. Độ đặc hiệu $\geq 98\%$.		Test	4.000
107	HT136	Test nhanh kháng thể sốt xuất huyết	Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1, 2, 3, 4. Độ nhạy $\geq 94\%$ (IgG), Độ nhạy $\geq 94\%$ (IgM). Độ đặc hiệu $\geq 96\%$ (IgG), Độ đặc hiệu $\geq 96\%$ (IgM).		Test	4.000
108	HT137	Test nhanh kháng thể sốt xuất huyết	Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1, 2, 3, 4. Độ nhạy $\geq 94\%$ (IgG), Độ nhạy $\geq 94\%$ (IgM). Độ đặc hiệu $\geq 96\%$ (IgG), Độ đặc hiệu $\geq 96\%$ (IgM). Đạt tiêu chuẩn CE.		Test	2.000
109	HT138	Thạch máu	Môi trường để nuôi cấy các loại vi sinh vật. Thành phần ít nhất bao gồm: Pepton, Natri Chlorid, Máu cừu, Agar. Độ pH $\geq 7,1$ và $\leq 7,4$ ở 25 độ C.		Đĩa	36.000
110	HT139	Thạch máu	Môi trường để nuôi cấy các loại vi sinh vật. Thành phần ít nhất bao gồm: Pepton, Natri Chlorid, Agar. Độ pH $\geq 7,1$ và $\leq 7,5$ ở 25 độ C.	≥ 500 Gam/Hộp	Hộp	10
111	HT140	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu kháng sinh Ceftriaxone	Thanh nhựa, chứa kháng sinh Ceftriaxone có nồng độ $\geq 0,016\mu\text{g/ml}$ và $\leq 256\mu\text{g/ml}$.		Thanh	90

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
112	HT141	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu kháng sinh Colistin	Thanh nhựa, chứa kháng sinh Colistin có nồng độ $\geq 0,016\mu\text{g/ml}$ và $\leq 256\mu\text{g/ml}$.		Thanh	90
113	HT142	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu kháng sinh Meropenem	Thanh nhựa, chứa kháng sinh Meropenem có nồng độ $\geq 0,002\mu\text{g/ml}$ và $\leq 32\mu\text{g/ml}$.		Thanh	90
114	HT143	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu kháng sinh Piperacillin/ Tazobactam	Thanh nhựa, chứa kháng sinh Piperacillin có nồng độ $\geq 0,016\mu\text{g/ml}$ và $\leq 256\mu\text{g/ml}$, Tazobactam có nồng độ $\geq 4\mu\text{g/ml}$		Thanh	90
115	HT144	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu kháng sinh Vancomycin	Thanh nhựa, chứa kháng sinh Vancomycin có nồng độ $\geq 0,016\mu\text{g/ml}$ và $\leq 256\mu\text{g/ml}$.		Thanh	60
116	HT145	Vaselin	Thành phần: Vaselin.		Kg	100
117	HT146	Vôi sô đa	Thành phần: NaOH và Ca(OH) ₂ .	≥ 4500 Gam/Can	Can	170
Tổng cộng: 117 mặt hàng						

Tổng tiền dự kiến: 19.048.611.110 VND (Bằng chữ: Mười chín tỷ không trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm mười một nghìn một trăm mười đồng)